

Số: 620 /XN-DP

PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM
Mã số mẫu: 0534.19



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
Người lấy mẫu : YS. Luân
Địa điểm lấy mẫu : Xí Nghiệp Cấp Nước KCN An Nghiệp, phường 7, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
Ngày lấy mẫu : 11/7/2019
Tên mẫu : NƯỚC NGẦM ĐẦU NGUỒN
Lượng mẫu : 1,5L x 2 + 500mL x 2
Ngày nhận mẫu : 11/07/2019
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L và chai thủy tinh 500mL, không bổ sung hoá chất cố định.

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày xét nghiệm
1	Coliforms tổng số (CFU/100mL)	ISO 9308 - 1:2014 (E) (*)	0	0	12/07/2019
2	Escherichia coli (CFU/100mL)	ISO 9308 - 1:2014 (E) (*)	0	0	12/07/2019
3	Chỉ số pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186- 1996 (*)	1,12	2	12/07/2019
4	Clo dư (mg/L)	SMEWW 4500 - Cl F-2012	0,42	0,3 - 0,5	12/07/2019
5	Clorua (mg/L)	SMEWW 4500 - Cl ⁻ B - 2012 (*)	178,00	250,00	12/07/2019
6	Độ cứng tổng cộng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	SMEWW 2340C - 2012 (*)	272,00	300,00	12/07/2019
7	Độ đục (NTU)	SMEWW 2130B - 2012	0,26	2	12/07/2019
8	Độ màu (màu sắc) (TCU)	SMEWW 2120C - 2012 (*)	4,57	15	12/07/2019
9	Mangan tổng số (mg/L)	SMEWW 3500 Mn - B - 2012 (*)	0,08	0,3	12/07/2019
10	Mùi vị	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	12/07/2019
11	Nitrate (mg/L)	TCVN 6180- 1996	1,08	50	12/07/2019
12	Nitrite (mg/L)	SMEWW 4500- NO ₂ ⁻ B - 2012 (*)	Không phát hiện	3	12/07/2019
13	pH	TCVN 6492:2011 (*)	7,75	6,5 - 8,5	12/07/2019
14	Sắt tổng cộng (mg/L)	SMEWW 3500 Fe - B - 2012	0,02	0,3	12/07/2019
15	Sulphat (mg/L)	SMEWW 427 C - 2012	196,1	250	12/07/2019

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC NGẦM ĐẦU NGUỒN được xét nghiệm có các chỉ tiêu đạt theo QCVN 01:2009/BYT do Bộ Y Tế ban hành.

Mã số mẫu: 0534.19

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày xét nghiệm
-----	----------	-------------	---------	------------	-----------------

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.

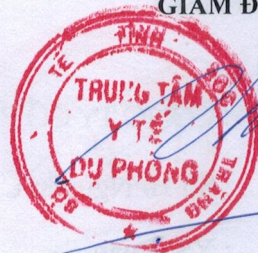
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

[Signature]

ThS. QUÁCH VĨNH THUẬN

Sóc Trăng, ngày 03 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC



BS. Nguyễn Đình Thanh Liêm

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Chloride (mg/L)	SM 4500-Cl-2 (B) (7)	0	0
2	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0	0
3	Ammonia Nitrogen (mg/L)	TCVN 6180-2 (B) (7)	0	0
4	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
5	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
6	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
7	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
8	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
9	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
10	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
11	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
12	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
13	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
14	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
15	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
16	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
17	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
18	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
19	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12
20	Ammonia Nitrogen (mg/L)	SM 4500-NH3 (B) (7)	0.12	0.12

Số: 621 /XN-DP

PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM
Mã số mẫu: 0535.19



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Địa chỉ : Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Người lấy mẫu : YS. Luân

Địa điểm lấy mẫu : Trạm 3 giếng, KCN An Nghiệp, phường 7, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày lấy mẫu : 11/7/2019

Tên mẫu : NƯỚC NGẦM CUỐI NGUỒN

Lượng mẫu : 1,5L x 2 + 500mL x 2

Ngày nhận mẫu : 11/07/2019

Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L và chai thủy tinh 500mL, không bổ sung hoá chất cố định.

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày xét nghiệm
1	Coliforms tổng số (CFU/100mL)	ISO 9308 - 1:2014 (E) (*)	0	0	12/07/2019
2	Escherichia coli (CFU/100mL)	ISO 9308 - 1:2014 (E) (*)	0	0	12/07/2019
3	Chỉ số pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186- 1996 (*)	0,96	2	12/07/2019
4	Clo dư (mg/L)	SMEWW 4500 - Cl F-2012	0,35	0,3 - 0,5	12/07/2019
5	Clorua (mg/L)	SMEWW 4500 -Cl ⁻ B - 2012 (*)	180,00	250,00	12/07/2019
6	Độ cứng tổng cộng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	SMEWW 2340C - 2012 (*)	268,00	300,00	12/07/2019
7	Độ đục (NTU)	SMEWW 2130B - 2012	0,41	2	12/07/2019
8	Độ màu (màu sắc) (TCU)	SMEWW 2120C - 2012 (*)	4,15	15	12/07/2019
9	Mangan tổng số (mg/L)	SMEWW 3500 Mn - B - 2012 (*)	0,07	0,3	12/07/2019
10	Mùi vị	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	12/07/2019
11	Nitrate (mg/L)	TCVN 6180- 1996	1,53	50	12/07/2019
12	Nitrite (mg/L)	SMEWW 4500- NO ₂ ⁻ B - 2012 (*)	Không phát hiện	3	12/07/2019
13	pH	TCVN 6492:2011 (*)	7,72	6,5 - 8,5	12/07/2019
14	Sắt tổng cộng (mg/L)	SMEWW 3500 Fe - B - 2012	0,06	0,3	12/07/2019
15	Sulphat (mg/L)	SMEWW 427 C - 2012	181,2	250	12/07/2019

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC NGẦM CUỐI NGUỒN được xét nghiệm có các chỉ tiêu đạt theo QCVN 01:2009/BYT do Bộ Y Tế ban hành.

Mã số mẫu: 0534.19

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày xét nghiệm
-----	----------	-------------	---------	------------	-----------------

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.

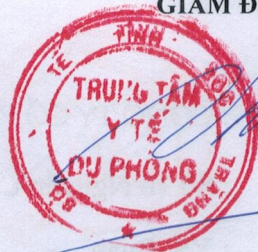
TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM

[Signature]

ThS. QUÁCH VĨNH THUẬN

Sóc Trăng, ngày 03 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC



BS. Nguyễn Đình Thanh Liêm

1	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
2	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
3	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
4	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
5	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
6	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
7	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
8	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
9	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
10	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
11	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
12	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
13	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
14	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0
15	Chỉ số đường huyết (mmol/L)	ISO 9308 - 1201 (B) (*)	0	0